TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 206/2021/DS-PT
Ngày 24-12-2021
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Tâm

Bà Ngô Thị Bích Diệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 24 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 81/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2021 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 143/2021/QĐ-PT, ngày 29/4/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 30/TB-TA ngày 26/10/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị Ngọc L, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 1388C, tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Trung T7, sinh năm 1979; địa chỉ: Số A1-2.20 chung cư Ehome 3, phường An Lạc, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/01/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trần Văn T8, Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV TTP & Đồng Sự, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Tuấn L1, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 1387C, tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 2, khu phố 1, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Số 069/A, tổ 3, khu phố 2, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 01/3/2018).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Phạm Ngọc N, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 182/7, tổ 35, khu phố 4, phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Phạm Thị S, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 1388C, tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Phạm Tấn V, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 1388C, tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 1388C, tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

5. Ông Phạm Văn A, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 1388C, tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Ngọc N, bà Phạm Thị S, ông Phạm Tấn V, bà Phạm Thị Hồng T, ông Phạm Văn A: Ông Trần Trung T7, sinh năm 1979; địa chỉ: Số A1-2.20 Chung cư Ehome 3, phường An Lạc, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 16/01/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Ngọc N, bà Phạm Thị S, ông Phạm Tấn V, bà Phạm Thị Hồng T, ông Phạm Văn A: Ông Trần Văn T8, Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV TTP & Đồng Sự, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 1387C, tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

7. Bà Đoàn Hồng N, sinh năm 1971; Số 1388C, tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

8. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 1387C, tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

9. Ông Phạm Hữu T2, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 1387C, tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

10. Bà Phạm Ngọc D, sinh năm 1997; địa chỉ: Số 1388C, tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

11. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 1388C, tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

12. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 1388C, tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

13. Ông Mai Văn T4, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 1388C, tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

14. Ông Phạm Văn B, địa chỉ: Tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

15. Ông Phạm Đức T5, sinh năm 1940; địa chỉ: Tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

16. Ông Phạm Đức T6, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

17. Bà Hoàng Thị Diễm P, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

18. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ 4, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

19. Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín; địa chỉ: Đường ĐT 746, tổ 3, khu phố K, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Minh X – Chức vụ: Phó Phòng giao dịch T1, là người đai diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 02/2021/UQ-KK-TPK ngày 20/5/2021).

20. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Khu phố 2, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Hồng P1, chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, là người đại diện ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2165/GUQ-UBND ngày 21/6/2018).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc L và bị đơn ông Phạm Tuấn L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 24/11/2017 và các lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc L và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Trung T7 trình bày:

Cụ Phạm Văn T9 chết năm 2003 và cụ Phạm Thị X1 chết ngày 10/6/2017. Cụ T9 và cụ X1 có 06 người con chung gồm: Phạm Thị Ngọc L, Phạm Thị S, Phạm Tấn V, Phạm Ngọc N, Phạm Thị Hồng T và Phạm Tuấn L1. Khi cụ T9 và cụ X1 chết không để lại di chúc. Tài sản của cụ T9 và cụ X1 tạo lập được bao gồm:

- Diện tích 985m^2 đất thổ cư, đất vườn thuộc thửa 945, tờ bản đồ số 15, tại khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01042-QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp cho hộ ông Phạm Văn T9. Ông Phạm Tuấn L1 đã tự ý kê khai để được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00273 ngày 21/7/2005 với diện tích 985m^2.

- Diện tích 2.120m^2 đất trồng lúa thuộc các thửa 870, 872, 872, 874, 876, 943, 944, tờ bản đồ số 15, tại khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01218-QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp cho hộ ông Phạm Văn T9. Phần đất này ông Phạm Tuấn L1 cũng đã tự ý đăng ký kê khai và đã được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00272 ngày 15/7/2005 với diện tích 1.287m^2.

Việc ông Phạm Tuấn L1 tự ý sang tên đất của cha mẹ để lại khi chưa được các đồng thừa kế đồng ý là trái pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền thừa kế của các đồng thừa kế. Theo Mảnh trích lục địa chính ngày 21/05/2018 do Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T lập thì kết quả đo đạc thực tế diện tích đất tranh chấp thuộc các thửa 872; 874; 876; 943; 944; 945 có tổng diện tích 2.392,2m^2; mục đích sử dụng: ODT: 300,0m^2, CLN: 713,6m^2, LUA: 1378m^2, trong đó 244,9m^2 lúa thuộc HLATĐB. Công trình xây dựng trên đất gồm:

- Nhà ở số 1: Căn nhà do cụ T9 và cụ X1 để lại có diện tích 137,5m^2 và nhà vệ sinh 5.0m^2 do ông Phạm Tuấn L1 trực tiếp quản lý, sử dụng.

- Nhà ở số 2: Diện tích 56,0m^2 do ông Phạm Văn A trực tiếp quản lý, sử dụng, khi cụ X1 còn sống đã cho cháu ngoại Phạm Văn A xây dựng.

- Nhà ở số 3: Diện tích 95,7m^2 do bà Phạm Thị Ngọc L trực tiếp quản lý, sử dụng.

- Nhà ở số 4: Diện tích 112,8m^2 do Phạm Thị S trực tiếp quản lý, sử dụng, khi còn sống cụ T9 và cụ X1 cho bà S 150m^2 bà S xây dựng phần nhà 112,8m^2, phần còn lại là phần sân trước nhà.

- Nhà ở số 5: Diện tích 66,7m^2 do bà Phạm Thị Hồng T trực tiếp quản lý, sử dụng: Khi cụ T9 và cụ X1 còn sống đã cho vợ chồng bà T phần đất 150m^2 vợ chồng bà T đã xây phần nhà 66,7m^2 phần còn lại khoảng hơn 80m^2 để làm sân.

- Nhà ở số 6: Diện tích 114,4m^2 do Phạm Tấn V trực tiếp quản lý, sử dụng. Khi còn sống cụ T9 và cụ X1 cho phần đất 200m^2, ông V xây dụng nhà ở 114,4m^2 phần còn lại ông làm sân.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết như sau: Đề nghị Tòa án công nhận cho các anh chị em hiện trạng thực tế quản lý, sử dụng nhà 1, 2, 3, 4, 5, 6 như trên cộng thêm diện tích đất dùng làm sân; phần đất được Trung tâm Phát triển quỹ đất thị xã T có kế hoạch bồi thường xây dựng công trình biến áp 550kV T và đấu nối (đường dây đấu nối 220kV) thực hiện xây dựng trụ điện, giá trị bồi thường sẽ được phân định làm 06 phần cho mỗi đồng thừa kế được 01 phần bằng nhau. Và phần tiền bồi thường đường dây điện đi qua phần nhà đất của ai theo hiện trạng đo vẽ công trình xây dựng thì người đó được nhận bồi thường theo tỷ lệ tương ứng; phần quyền sử dụng đất còn lại sẽ được chia đều cho 06 anh em thành 06 phần mỗi người được hưởng một phần bằng nhau.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Tuấn L1 và người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Thái Thanh H trình bày:

Bị đơn thống nhất với nguyên đơn về quan hệ nhân thân. Phần đất có tổng diện tích 3.105m^2 gồm: Diện tích 985m^2 thuộc thửa đất số 945 và diện tích 2.120m^2 thuộc các thửa đất số 870, 872, 873, 874, 876, 943, 944, cùng tờ bản đồ số 15 có nguồn gốc của ông bà ngoại là cụ Phạm Văn H2 và cụ Nguyễn Thị X2 cho cha mẹ ông L1 trước năm 1975. Cha mẹ ông L1 đã quản lý, sử dụng ổn định từ trước năm 1975 để cất nhà ở và canh tác vườn, ruộng lúa. Ngày 23/7/1998, cha mẹ ông L1 kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01042 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 (diện tích 985m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư và 685m^2 đất vườn thuộc thửa đất số 945, tờ bản đồ số 15); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01218 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 (diện tích 2.120m^2 loại đất trồng lúa, thuộc các thửa đất số 870, 872, 873, 874, 876, 943, 944, tờ bản đồ số 15).

Ngày 30/08/2001, cha mẹ ông L1 chuyển nhượng cho ông Phạm Đức T5 diện tích 833m^2 gồm: 213m^2 tại thửa 870; 352m^2 thuộc thửa đất số 873 và 268m^2 thuộc một phần thửa đất số 943 (phần đất chuyển nhượng này được tách thành thửa mới là 1387). Diện tích đất còn lại trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01218 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 là 1.287m^2 thuộc các thửa đất 872 (181m^2); 874 (304m^2); 876 (174m^2); 943 (293m^2) và 944 (335m^2), tờ bản đồ số 15). Sau khi chuyển nhượng cho ông Phạm Đức T5, phần đất của cha mẹ ông L1 chỉ còn lại diện tích 2.272m^2 gồm: Diện tích 985m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư và 686m^2 đất vườn), thuộc thửa đất số 945, tờ bản đồ số 15, được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01042 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999; diện tích 1.287m^2 đất lúa thuộc các thửa đất 872 (181m^2); 874 (304m^2); 876 (174m^2); 943 (293m^2) và 944 (335m^2), tờ bản đồ số 15, được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01218 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999, chỉnh lý ngày 30/08/2001.

Ngày 06/6/2003, cha ông L1 là cụ Phạm Văn T9 chết không để lại di chúc, được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T1 cấp Giấy chứng tử số 35 vào ngày 07/7/2003. Sau khi cha ông L1 chết, mẹ ông L1 là cụ Phạm Thị X1 với tư cách đồng quyền sử dụng đất với cha ông L1 và đồng thời cũng là người thừa kế của cha ông L1 cùng với những người thừa kế khác gồm các ông bà: Phạm Ngọc Lá, Phạm Ngọc Sanh, Phạm Tấn V, Phạm Ngọc N, Phạm Tuấn L1 và Phạm Thị Hồng T cùng ký "Giấy ủy quyền" để định đoạt, thống nhất giao lại toàn bộ phần đất có diện tích 2.272m^2 nêu trên cho ông Phạm Tuấn L1 được toàn quyền quản lý, sử dụng và thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Những người này còn cam kết không khiếu nại gì về sau, nếu sai cam kết họ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Giấy ủy quyền này được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T1 chứng thực vào ngày 23/02/2005.

Sau khi mẹ ông L1 và các đồng thừa kế ký Giấy ủy quyền nêu trên, mẹ ông L1 nộp hồ sơ lên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (nay là thị xã) T. Đến ngày 01/3/2005, Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện (nay là thị xã) T đã chấp nhận chỉnh lý, sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các phần đất nêu trên qua cho cụ Phạm Thị X1, thể hiện tại trang 4 của hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01042 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 (thửa 945, tờ bản đồ số 15) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01218 QSDD/TU ngày 28/12/1999 (các thửa đất số 872, 874, 876, 943, 944, tờ bản đồ số 15). Sau khi được chỉnh lý, sang tên các phần đất nêu trên qua tên cụ Phạm Thị X1, đến ngày 07/3/2005 cụ X1 đã làm "Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất" để tặng cho ông L1 toàn bộ diện tích đất 2.272m^2 nêu trên, được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T1 chứng thực ngày 07/3/2005. Ông L1 tiến hành kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00273 ngày 21/7/2005 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00272 ngày 15/7/2005. Sau khi ông L1 được cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, do anh chị em ông L1 gặp khó khăn, xin ông L1 cất nhà ở nhờ trên đất thì ông L1 đồng ý. Ông L1 đã cho các anh chị em ở nhờ trên đất và thực tế mỗi người đều đã cất nhà ở và sinh sống trên 03 thửa đất 943, 944 và 945, tờ bản đồ số 15. Vì chỉ cho ở nhờ nên ông L1 không tách sổ cho ai đứng tên.

Mặt khác, lúc cụ Phạm Văn T9 và cụ Phạm Thị X1 còn sống thì cha mẹ ông L1 sinh sống với ông L1. Sau khi cha ông L1 chết, mẹ ông L1 già yếu không thể lao động để nuôi sống bản thân được, tất cả sinh hoạt của mẹ từ ăn uống, thuốc thang, bệnh hoạn đều do vợ chồng ông L1 chăm lo. Tuy nhiên, vợ chồng ông L1 làm công nhân, lương thấp, một phần phải nuôi con ăn học, một phần trang trải cuộc sống gia đình và thuốc thang, bệnh đau cho cha mẹ nên không đủ. Cuộc sống gia đình ông L1 lúc đó rất khó khăn, mẹ ông L1 là cụ Phạm Thị X1 bị bệnh nằm hơn mười năm mới qua đời. Vì cần tiền chạy chữa thuốc thang cho mẹ nên ông L1 đã thế chấp các thửa đất 872, 874, 876, 943, 944, 945 thuộc hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00272 ngày 15/7/2005 và số H00273 ngày 21/7/2005 cho Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín để vay tiền lo cho mẹ.

Trước đây, khi bà L khởi kiện, vì tình cảm gia đình, ông L1 đã nhường nhịn, vẫn đồng ý chia cho các anh chị em mỗi người một phần đất bằng với diện tích đất mà mỗi người đang cất nhà ở trên các thửa đất 943, 944, 945, tờ bản đồ số 15, tại phường T1 và một phần tiền bồi thường đất do đường điện đi ngang qua tại các thửa 872, 874, tờ bản đồ số 15, tại phường T1. Sau khi đã trừ ra khoản tiền để ông L1 trả nợ cho Ngân hàng khoảng 200.000.000 đồng vì khoản tiền này ông L1 vay để chăm lo, nuôi dưỡng, chạy chữa, thuốc thang cho mẹ là cụ X1 trong khoảng thời gian cụ X1 bị bệnh hơn mười năm trước khi chết. Tuy nhiên, nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý nên ông L1 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng cho ông L1. Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông L1 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn. Lý do: Toàn bộ diện tích đất 2.272m^2 gồm: 985m^2 (trong đó có 300m^2 đất thổ cư và 686m^2 đất vườn) thuộc thửa đất số 945, tờ bản đồ số 15, được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00273 ngày 21/7/2005 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00272 ngày 15/7/2005 là tài sản hợp pháp của ông L1.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị S; ông Phạm Tấn V; bà Phạm Ngọc N; bà Phạm Thị Hồng T, ông Phạm Văn A do ông Nguyễn Trung Tín đại diện trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

[4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C:

Thống nhất với lời trình bày của bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn.

[5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã T tại Công văn số 71/PTNMT-ĐĐ cung cấp thông tin như sau:

1. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01218QSDĐ/TU và 01042.QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 28/12/1999 cho ông hộ ông Phạm Văn T9 và bà Phạm Thị X1 tại thửa số 870, 872, 873, 874, 876, 943, 944, 945, tờ bản đồ số 15 xã (nay là phường) T1, được thực hiện theo trình tự thủ tục quy định tại "*Phần II Thông tư số 346/1998-TT-TCĐC ngày 26/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn về thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

2. Việc điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01218QSDĐ/TU và 01042.QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 28/12/1999 từ hộ ông T9 sang tên bà Phạm Thị X1 được thực hiện theo trình tự thủ tục quy định tại "*Điều 143 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai",* theo đó các Giấy chứng nhận mang tên ông Phạm Văn T9 được chỉnh lý sang cho vợ bà Phạm Thị X1 ngày 01/3/2005 (do ông Phạm Văn T9 chết).

3. Việc tặng cho quyền sử dụng đất đối các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01218QSDĐ/TU và 01042QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 28/12/1999 từ bà Xê sang cho ông Phạm Tuấn L1 được thực hiện theo trình tự thủ tục quy định tại "*Điều 152, 143 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai"* theo đó ông Phạm Tuấn L1 đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00272 ngày 15/7/2005 và H00273 ngày 21/7/2005 trên cơ sở tặng cho quyền sử dụng đất từ bà Phạm Thị X1.

4. Việc bà Phạm Thị Ngọc L yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00272 ngày 15/7/2005 và số H00273 ngày 21/7/2005 do Ủy ban nhân

dân huyện (nay là thị xã) T cấp cho ông Phạm Tuấn L1, đề nghị Tòa án nhân dân thị xã T xử lý theo đúng quy định pháp luật.

[6] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín, người đại diện hợp pháp ông Nguyễn Minh Xuyên trình bày:

Hiện tại, ông Phạm Tuấn L1 đã thanh toán toàn bộ dư nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín nên Ngân hàng không có yêu cầu và đề nghị gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương, đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc L.

2. Chia phần đất thuộc di sản thừa kế của ông T9 và bà Xê cụ thể như sau:

- Ông Phạm Tuấn L1 được nhận phần đất có diện tích: 377.0m^2 (trong đó có 300m^2 đất thổ cư) được ký hiệu B trên sơ đồ bản vẽ và số tiền 329.281.543 đồng.

- Bà Phạm Thị Ngọc L được nhận phần đất có diện tích 271.0m^2 được ký hiệu C và phần đất được ký hiệu là khu A trên sơ đồ bản vẽ có diện tích 356.5m^2 và số tiền 321.722.543 đồng.

- Bà Phạm Thị S được nhận phần đất có diện tích 256.8m^2 được ký hiệu D và số tiền 321.722.543 đồng.

- Bà Phạm Thị Hồng T được nhận phần đất có diện tích 253.3m^2 được ký hiệu E và số tiền 321.722.543 đồng.

- Ông Phạm Tuấn Vàng được nhận phần đất có diện tích 309.4m^2 được ký hiệu F và số tiền 321.722.543 đồng.

- Bà Phạm Ngọc N được nhận phần đất có diện tích 232.8m^2 được ký hiệu A và số tiền 321.722.543 đồng.

- Bà Phạm Thị Ngọc L có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Tuấn L1; bà Phạm Thị S; bà Phạm Thị Hồng T, bà Phạm Ngọc N mỗi người 29.708.000 đồng.

- Đề nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Phạm Tuấn L1 để điều chỉnh cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người được nhận di sản theo Quyết định của Bản án này.

- Đình chỉ đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc L đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00273 ngày 21/7/2005 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00272 ngày 15/7/2005 cấp cho ông Phạm Tuấn L1.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với việc chia di sản thừa kế thửa đất số 870, tờ bản đồ số 15, tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2018/QĐ-BPKCTT ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã T.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 30/7/2020 nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Tuấn L1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc L do ông Nguyễn Trung Tín đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia số tiền đền bù tương ứng với diện tích đường dây điện đi ngang qua phần đất nhà ai thì nhà đó được hưởng. Đối với căn nhà của ông Phạm Văn A cất trên diện tích đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà L thì ông Phạm Văn A không có tranh chấp và yêu cầu gì đối với bà L và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Bị đơn ông Phạm Tuấn L1 do ông Thái Thanh H đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn cho rằng sau khi cụ T9 chết, các anh chị em đã lập Giấy ủy quyền có chữ ký của cụ X1, bà L, bà S, ông V, bà T, bà N và ông L1 với nội dung: "Nay chồng, cha chúng tôi là ông Phạm Văn T9 mất có giấy chứng tử để tiện cho việc sử dụng phần đất trên chúng tôi thống nhất giao phần đất trên cho ông L1, ông L1 có quyền sử dụng đối với phần đất trên và thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước". Tuy nhiên, khi ông L1 nộp Giấy ủy quyền này lên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (nay là thị xã) T thì cơ quan này không đồng ý và hướng dẫn ông L1 làm lại thủ tục. Theo yêu cầu của cơ quan cấp đất, cụ X1 đã nộp giấy chứng tử của cụ T9 lên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (nay là thị xã) T và đã được chỉnh lý tại trang 4 Giấy chứng quyền sử dụng đất số 01042-QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01218-QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 từ tên của cụ T9 sang tên của cụ X1. Sau đó, cụ X1 lập văn bản Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất từ cụ X1 sang cho ông L1 và ông L1 đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00272 ngày 15/7/2005 và số H00273 ngày 21/7/2005. Do vậy, có căn cứ xác định cụ X1 đã tặng cho ông L1 toàn bộ phần di sản của cụ X1 nên bị đơn kháng cáo là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế do cụ T9 chết để lại, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ X1 vì cụ X1 đã định đoạt tặng cho ông L1 toàn bộ phần tài sản của cụ X1, kể cả phần cụ X1 thừa kế từ cụ T9 trước khi cụ X1 chết 12 năm. Việc Tòa án cấp sơ thẩm giao hết diện tích đất thổ cư cho ông L1 là không hợp lý, vì trên đất còn có nhà của các đồng thừa kế khác nên ông L1 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia đều diện tích đất thổ cư cho các đồng thừa kế khác, ai nhận diện tích đất vượt quá kỷ phần được hưởng đối với di sản của cụ T9 thì phải bồi hoàn lại giá trị bằng tiền cho ông L1. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu chia số tiền đền bù tương ứng với diện tích đường dây điện đi ngang qua phần diện

tích đất nhà ai thì nhà đó được hưởng bởi vì số tiền đền bù 1.937.904.260 đồng là đền bù đối với diện tích đất ruộng, không phải đền bù diện tích đất có nhà. Hơn nữa, các ông bà Phạm Thị Ngọc L, Phạm Thị S, Phạm Thị Hồng T và Phạm Tấn V đã được nhận số tiền đền bù giá trị nhà do bị ảnh hưởng bởi đường dây điện đi qua. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét xử lý đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2018/QĐ-BPKCTT ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã T là chưa phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, Luật sư Trần Văn T8 phát biểu quan điểm:

Đại diện bị đơn cho rằng sau khi cụ T9 chết, cụ X1 đã nộp giấy chứng tử của cụ T9 lên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (nay là thị xã) T để chỉnh lý từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên của cụ T9 sang tên của cụ X1, sau đó cụ X1 lập văn bản Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất từ cụ X1 sang cho ông L1 để xác định việc cụ X1 đã tặng cho ông L1 toàn bộ phần di sản của cụ X1 mà không cần đến văn bản ủy quyền của các con của cụ T9 và cụ X1 là không đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật Đất đai. Hơn nữa, trước khi cụ T9 chết thì ông V đã được cụ X1 và cụ T9 cho xây nhà trên phần đất tranh chấp vào năm 2000, bà L đã được cụ X1 và cụ T9 cho xây nhà trên phần đất tranh chấp vào năm 2001. Sau khi, cụ X1 đã chuyển quyền sử dụng đất cho ông L1, thì cụ X1 tiếp tục cho bà S xây dựng nhà trên đất vào năm 2005, bà T xây dựng nhà trên đất vào năm 2011 và ông V xây dựng nhà trên đất năm 2014. Như vậy, có cơ sở xác định cụ X1 chưa định đoạt phần di sản thừa kế của mình cho ông L1. Do đó, nguyên đơn xác định toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp là di sản do cụ T9 và cụ X1 để lại được Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận và chia theo quy định của pháp luật là phù hợp. Tuy nhiên, đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm chia đều phần tiền bồi thường hỗ trợ về đất và tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề, tiềm kiếm việc làm đối với việc thu hồi đất do bị ảnh hưởng bởi đường dây điện đi qua với tổng số tiền 1.937.904.260 đồng là chưa phù hợp. Do vậy, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia số tiền đền bù tương ứng với diện tích đường dây điện đi ngang qua phần diện tích đất nhà ai thì nhà đó được hưởng là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chia cho bà L số tiền đền bù tương ứng với diện tích đất bà L được chia bị đường dây điện đi qua là 34,7m^2.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định. Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Các đương sự đều thừa nhận quyền sử dụng đất tranh chấp thuộc thửa 945, các thửa 870, 872, 872, 874, 876, 943, 944, tờ bản đồ số 15 là do cụ T9 và cụ X1 chết để lại. Công trình xây dựng trên đất có 06 căn nhà: 01 căn của cha mẹ để lại (ông L1 quản lý, sử dụng) và nhà của ông Phạm Văn A, bà L, ông V, bà S, bà T. Đây là những tình tiết, sự

kiện không cần phải chứng minh. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/4/2018 (BL99), đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện (BL03) và sự thừa nhận của các đương sự thể hiện: Trên đất tranh chấp có nhà của ông Phạm Văn A xây dựng năm 2005. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Anh. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của ông Anh vẫn đồng ý việc giao phần đất gắn liền căn nhà của ông Anh cho bà L và xác định không tranh chấp, khiếu nại gì với bà L. Đây là sự tự nguyện định đoạt của ông Anh nên căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với phần diện tích đất trồng lúa thuộc thửa 872 và thửa 874, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tư cách thành viên Hội nông dân của bà L để giao toàn bộ diện tích đất trên cho bà L là không thỏa đáng bởi lẽ, bà L sinh năm 1960 (61 tuổi) là người cao tuổi, thuộc diện không còn khả năng lao động. Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 thể hiện: Ngày 07/3/2005, cụ X1 đã làm "Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất" để tặng cho ông L1 toàn bộ diện tích đất (có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T1) và ông L1 đã được cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00273 ngày 21/7/2005 và số H00272 ngày 15/7/2005. Đến năm 2017 (12 năm sau) cụ X1 mới chết, trong suốt 12 năm, cụ X1 sống chung với ông L1 và không có ý kiến khiếu nại gì. Điều này thể hiện ý chí của cụ X1 đã tặng cho ông L1 phần tài sản của mình (½ quyền sử dụng đất tranh chấp). Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng được cụ X1 tặng cho quyền sử dụng đất để xây dựng nhà nhưng không có chứng cứ chứng minh và bị đơn cũng không thừa nhận. Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai này để bác bỏ việc tặng cho quyền sử dụng đất của cụ X1 là không có cơ sở. Tuy nhiên, cụ X1 đã tặng cho ông L1 cả phần di sản của cụ T9 là không phù hợp pháp luật. Bà L, bà N, bà T cũng không giao quyền sử dụng đất của cụ T9 cho ông L1. Như vậy, phần tài sản của cụ T9 là di sản chưa chia cho bà L, Ngọc, Tuyết. Do đó, kháng cáo của bị đơn là có cơ sở 01 phần. Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: Cụ T9, cụ X1 chết không để lại di chúc nên Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật. Do đó, việc chia đều di sản cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 651 của Bộ luật Dân sự. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở. Từ những phân tích trên, nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án chưa phù hợp pháp luật, kháng cáo của bị đơn là có cơ sở, kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Luật sư và của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu sau: Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc L đối với Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số H00273 ngày 21/7/2005 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00272 ngày 15/7/2005 cấp cho ông Phạm Tuấn L1; yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất số 870, tờ bản đồ số 15, tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các yêu cầu trên là phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, phần quyết định này của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hàng thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các đương sự đều thống nhất trình bày: Cụ Phạm Văn T9 và cụ Phạm Thị X1 có 06 người con gồm các ông bà: Phạm Thị Ngọc L, Phạm Thị S, Phạm Tấn V, Phạm Ngọc N, Phạm Thị Hồng T và Phạm Tuấn L1. Cụ Phạm Văn T9 chết năm 2003 và cụ Phạm Thị X1 chết ngày 10/6/2017, không để lại di chúc nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ T9 và cụ X1 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự gồm các ông bà: Phạm Thị Ngọc L, Phạm Thị S, Phạm Tấn V, Phạm Ngọc N, Phạm Thị Hồng T và Phạm Tuấn L1.

[2.2] Về di sản thừa kế:

- Về đất: Đại diện nguyên đơn xác định di sản thừa kế của cụ T9 và cụ X1 chết để lại gồm các thửa đất số 872, 874, 876, 943, 944 và 945 tờ bản số 15, tại khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Hộ cụ Phạm Văn T9 đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng quyền sử dụng đất số 01042-QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01218-QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 với tổng diện tích 3.105m^2. Ngày 30/8/2001, cụ T9 và cụ X1 đã chuyển nhượng cho ông Phạm Đức T5 diện tích 833m^2, diện tích đất còn lại là 2.272m^2. Sau khi cụ T9 qua đời, ông L1 đã tự ý đăng ký kê khai và đã được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00272 ngày 15/7/2005 và số H00273 ngày 21/7/2005 với tổng diện tích 2.272m^2. Theo kết quả đo đạc thực tế của Chi nhánh văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thị xã T thì tổng diện tích đất là 2.392,3m^2. Trên diện tích đất này có nhà của các ông bà: Nhà ông Phạm Tuấn L1 đang quản lý sử dụng có nguồn gốc của cụ X1 và cụ T9 để lại có diện tích 137,5m^2 và nhà vệ sinh 5m^2; nhà của bà Phạm Thị Ngọc L xây dựng và đang quản lý sử dụng có diện tích 95,7m^2, nhà của anh Phạm Văn A (con bà Phạm Thị Ngọc L) xây dựng và đang quản lý sử dụng có diện tích 56m^2; nhà của bà Phạm Thị Hồng T xây dựng và đang quản lý sử dụng có diện tích 112,8m^2, nhà của ông Phạm Tuấn Vàng xây dựng và đang quản lý sử dụng có diện tích 114,4m^2. Do ông L1 tự ý sang tên đất của cha mẹ để lại khi chưa được các đồng thừa kế đồng ý gây ảnh hưởng đến quyền thừa kế của các đồng thừa kế nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia đều diện tích đất cho 06 anh chị em thành 06 phần mỗi người được hưởng một phần bằng nhau gắn liền với diện tích căn nhà mà các anh chị em đã xây dựng trên đất. Đối với số tiền bồi thường đường dây điện đi qua phần nhà đất của ai theo hiện trạng đo vẽ công trình xây dựng thì người đó được nhận bồi thường theo tỷ lệ tương ứng.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn ông L1 cho rằng sau khi cha ông L1 chết, mẹ ông L1 là cụ Phạm Thị X1 với tư cách đồng quyền sử dụng đất với cha ông L1 là cụ Phạm Văn T9, đồng thời cũng là người thừa kế của cụ T9 cùng với những người thừa kế khác gồm các ông bà: Phạm Ngọc Lá, Phạm Ngọc Sanh, Phạm Tấn V, Phạm Ngọc N, Phạm Tuấn L1 và Phạm Thị Hồng T cùng ký "Giấy ủy quyền" để định đoạt, thống nhất giao lại toàn bộ phần đất có diện tích 2.272m^2 nêu trên cho ông L1 được toàn quyền quản lý, sử dụng và thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Những người này còn cam kết không khiếu nại gì về sau, nếu sai cam kết họ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Giấy ủy quyền này được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T1 chứng thực vào ngày 23/02/2005. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 là dựa trên Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất của cụ X1 cho, tặng ông L1. Vì vậy, phần di sản thừa kế của cụ X1 đã cho ông L1, di sản thừa kế chỉ còn phần do cụ T9 để lại. Vì vậy, bị đơn chỉ đồng ý chia phần di sản thừa kế do cụ T9 để lại và chia làm 07 phần trong đó ông L1 nhận 02 phần còn 05 phần chia cho các đồng thừa kế khác.

Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy ủy quyền ngày 23/02/2005 (do bị đơn cung cấp) trên Giấy ủy quyền có chữ ký của bà Xê, bà L, bà S, ông V, bà T, bà N và ông L1 có nội dung: *"Nay chồng, cha chúng tôi là ông Phạm Văn T9 mất có giấy chứng tử để tiện cho việc sử dụng phần đất trên chúng tôi thống nhất giao phần đất trên cho ông L1, ông L1 có quyền sử dụng đối với phần đất trên và thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước"*. Tại Kết luận giám định số 1680/C09B ngày 27/4/2019 của Viện Khoa học Hình sự - Phân viện Kỹ thuật hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định chữ ký của ông V, bà S là do cùng một người ký (viết) ra, còn các chữ ký của bà L, bà N, bà T không do cùng một người ký và viết ra. Như vậy, có cơ sở xác định việc ông L1 làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất là không phải theo ý chí của cụ X1 và các anh chị em bà L, bà N, bà T là tặng cho ông L1 phần di sản thừa kế của cụ T9.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn trình bày: Sau khi cụ T9 chết, các anh chị em đã lập Giấy ủy quyền có chữ ký của cụ X1, bà L, bà S, ông V, bà T, bà N và ông L1 với nội dung: "Nay chồng, cha chúng tôi là ông Phạm Văn T9 mất có giấy chứng tử để tiện cho việc sử dụng phần đất trên chúng tôi thống nhất giao phần đất trên cho ông L1, ông L1 có quyền sử dụng đối với phần đất trên và thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước". Tuy nhiên, khi ông L1 nộp Giấy ủy quyền này lên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (nay là thị xã) thì cơ quan này không đồng ý và hướng dẫn ông L1 làm lại thủ tục. Theo yêu cầu của cơ quan cấp đất, cụ X1 đã nộp giấy chứng tử của cụ T9 lên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (nay là thị xã) T và đã được chỉnh lý tại trang 4 Giấy chứng quyền sử dụng đất số 01042-QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01218-QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 từ tên của cụ T9 sang tên của cụ X1. Sau đó, cụ X1 lập văn bản "Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất" từ cụ X1 sang cho ông L1 và ông L1 đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00272 ngày 15/7/2005 và số H00273 ngày

21/7/2005 để xác định phần di sản thừa kế của cụ X1 thì cụ X1 đã tặng cho ông L1 toàn bộ là không có cơ sở bởi vì, sau khi cụ T9 chết ngày 01/3/2005 cụ X1 tự đi đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên cụ T9 sang tên cụ X1 mà không có di chúc và cũng không có sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các đồng thừa kế khác là con của cụ T9 với cụ X1. Sau đó, cụ X1 có "Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất" ngày 07/3/2005 để tặng cho toàn bộ diện tích 2.272m^2 cho ông L1 và Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00272 ngày 15/7/2005 và số H00273 ngày 21/7/2005 cho ông L1 là không phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 129 của Luật đất đai năm 2003; điểm a khoản 1 Điều 151 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003. Hơn nữa, trước khi cụ T9 mất thì bà L đã được cụ X1 và cụ T9 cho xây nhà trên phần đất tranh chấp vào năm 2001. Sau khi cụ X1 chuyển quyền sử dụng đất cho ông L1, thì cụ X1 tiếp tục cho cháu là Phạm Văn A (con bà L) xây dựng nhà trên đất vào năm 2005, cho bà T xây dựng nhà trên đất vào năm 2011 và cho ông V xây dựng nhà trên đất năm 2014. Như vậy, có căn cứ xác định cụ X1 chưa định đoạt phần di sản thừa kế của mình cho ông L1.

Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định cụ T9 và cụ X1 chết không để lại di chúc. Diện tích 2.392,3m^2 đất thuộc các thửa 872, 874, 876, 943, 944 và 945, tờ bản số 15, tại khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương, tổng diện tích theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00272 ngày 15/7/2005 và số H00273 ngày 21/7/2005 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp cho ông Phạm Tuấn L1 là di sản do cụ T9 và cụ X1 để lại. Do vậy, căn cứ Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các ông bà Phạm Thị Ngọc L, Phạm Thị S, Phạm Tấn V, Phạm Ngọc N, Phạm Thị Hồng T và Phạm Tuấn L1 là những người thừa kế theo pháp luật, mỗi người được hưởng một suất thừa kế phần di sản của cụ Phạm Văn T9 và cụ Phạm Thị X1 để lại với diện tích gắn liền căn nhà mà các ông bà đã xây dựng và sinh sống ổn định là phù hợp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm giao hết diện tích đất thổ cư 300m^2 cho ông L1 được hưởng là chưa phù hợp, nên cần sửa một phần án sơ thẩm chia 300m^2 đất thổ cư cho 06 người mỗi thừa kế được hưởng 50m^2 đất thổ cư cùng với diện tích đất đã được cấp sơ thẩm chia thuộc khu B trên sơ đồ kèm theo.

- Đối với căn nhà của ông Phạm Văn A cất trên diện tích đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà L: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn A xác định ông Phạm Văn A không có tranh chấp và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp. Giữa ông Phạm Văn A và bà Phạm Thị Ngọc L nếu có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác khi các đương sự có đơn yêu cầu.

- Về tài sản trên đất: Các đương sự không tranh chấp đối với tài sản trên đất nên Tòa án cấp sơ thẩm chia diện tích đất gắn liền với diện tích nhà ở mà các anh chị em đã xây dựng trên đất là phù hợp.

- Đối với phần đất thuộc thửa 872; 874 là đất trồng lúa, hiện tại đã bị thu hồi một phần diện tích 293,4m^2 theo Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày

01/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Thông báo số 108/TB-UBND ngày 03/3/2017 về việc thu hồi đất để thực hiện công trình trạm biến áp 500kV T và đấu nối (đường dây đấu nối 220kV) thuộc địa phận phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Ủy ban nhân dân thị xã T thu hồi và tiến hành bồi thường đối với phần diện tích 293,4m^2 phần diện tích còn lại là 356,5m^2. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tư cách thành viên Hội nông dân của bà L để giao toàn bộ diện tích đất trên cho bà L là chưa phù hợp, bởi vì bà L sinh năm 1960 (61 tuổi) là người cao tuổi, thuộc diện không còn khả năng lao động. Do vậy, cần sửa một phần án sơ thẩm tính công sức đóng góp cho ông L1, giao cho ông L1 được hưởng phần diện tích đất 356,5m^2 vì ông L1 là người trực tiếp chung sống và chăm sóc cho cụ T9 và cụ X1 đến khi hai cụ qua đời, đồng thời ông L1 cũng là người trực tiếp canh tác trồng lúa trên phần đất này.

- Đối với phần tiền bồi thường hỗ trợ về đất số tiền là 1.833.513.260 đồng và tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề và tiềm kiếm việc làm đối với việc thu hồi đất với số tiền 96.822.000 đồng, do đây là tiền đền bù đối với di sản của cụ T9 và cụ X1 chết để lại nên Tòa án cấp sơ thẩm chia 06 phần mỗi người được hưởng số tiền 305.585.543 đồng và số tiền 16.137.000 đồng là phù hợp. Đối với phần tiền bồi thường cây trồng trên đất, do ông L1 trực tiếp canh tác và các đương sự cũng không tranh chấp về số cây trồng này nên phần tiền bồi thường được Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Phạm Tuấn L1 số tiền 7.559.000 đồng là phù hợp. Do vậy, kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu chia số tiền đền bù tương ứng với diện tích đường dây điện đi ngang qua phần diện tích đất nhà ai thì nhà đó được hưởng là không có căn cứ bởi vì các ông bà Phạm Thị Ngọc L, Phạm Thị S, Phạm Thị Hồng T và Phạm Tấn V thừa nhận các ông bà đều đã được nhận xong số tiền đền bù giá trị nhà do bị ảnh hưởng bởi đường dây điện đi qua trước khi phát sinh tranh chấp tại Tòa án.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét xử lý đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2018/QĐ-BPKCTT ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã T là chưa phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giải quyết. Xét thấy, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm ban hành quyết định trên thì bị đơn không khiếu nại và sau khi có Bản án sơ thẩm, bị đơn cũng không kháng cáo. Mặc khác, Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay. Đồng thời, căn cứ vào khoản 3 Điều 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì việc giải quyết yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do một Thẩm phán được Chánh án của Tòa án đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phân công giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét đối với yêu cầu này của đại diện bị đơn.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc L là không có căn cứ chấp nhận và kháng cáo của bị đơn ông Phạm Tuấn L1 là có căn cứ chấp nhận một phần.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ chấp nhận một phần.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và giám định:

- Bà Phạm Thị Ngọc L tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 19.414.000 đồng, được trừ hết vào tạm ứng đã nộp tại Tòa án cấp sơ thẩm.

- Ông Phạm Tuấn L1 phải chịu số tiền là 2.000.000 đồng, được trừ hết vào tạm ứng đã nộp tại Tòa án cấp phúc thẩm .

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Những người được phân chia di sản thừa kế phải nộp tiền án phí tương ứng với giá trị kỷ phần thừa kế được hưởng theo quy định của pháp luật. Bà Phạm Thị Ngọc L có nộp đơn xin miễn, giảm tiền án phí do thuộc diện người cao tuổi, căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà L được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Phạm Tuấn L1 không phải chịu, hoàn trả cho ông Phạm Tuấn L1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

- Bà Phạm Thị Ngọc L được miễn toàn bộ án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 147; khoản 1 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc L và chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Tuấn L1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc L đối với bị đơn ông Phạm Tuấn L1 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản", chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T9 và cụ Phạm Thị X1 chết để lại cụ thể như sau:

- Ông Phạm Tuấn L1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 377,0m^2 (trong đó có 50m^2 đất thổ cư) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất (ký hiệu B, thuộc khu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo); được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích 356,5m^2 (ký hiệu là khu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) và được nhận số tiền đền bù là 329.281.543 đồng (ba trăm hai mươi chín triệu, hai trăm tám mươi mốt nghìn, năm trăm bốn mươi ba đồng) .

- Bà Phạm Thị Ngọc L được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 271,0m^2 (trong đó có 50m^2 đất thổ cư) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất (ký hiệu C, thuộc khu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) và được nhận số tiền đền bù là 321.722.543 đồng (ba trăm hai mươi mốt triệu, bảy trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm bốn mươi ba đồng).

- Bà Phạm Thị S được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 256,8m^2 (trong đó có 50m^2 đất thổ cư) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất (ký hiệu D, thuộc khu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) và được nhận số tiền đền bù là 321.722.543 đồng (ba trăm hai mươi mốt triệu, bảy trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm bốn mươi ba đồng).

- Bà Phạm Thị Hồng T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 253,3m^2 (trong đó có 50m^2 đất thổ cư) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất (ký hiệu E, thuộc khu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) và được nhận số tiền đền bù là 321.722.543 đồng (ba trăm hai mươi mốt triệu, bảy trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm bốn mươi ba đồng).

- Ông Phạm Tuấn Vàng được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 309,4m^2 (trong đó có 50m^2 đất thổ cư) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất (ký hiệu F, thuộc khu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) và được nhận số tiền đền bù là 321.722.543 đồng (ba trăm hai mươi mốt triệu, bảy trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm bốn mươi ba đồng).

- Bà Phạm Ngọc N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 232,8m^2 (trong đó có 50m^2 đất thổ cư) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất (ký hiệu A, thuộc khu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) và được nhận số tiền đền bù là 321.722.543 đồng (ba trăm hai mươi mốt triệu, bảy trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm bốn mươi ba đồng).

Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00272 ngày 15/7/2005 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00273 ngày 21/7/2005 đã cấp cho ông Phạm Tuấn L1 để điều chỉnh cấp lại theo nội dung của phần quyết định này.

Các đương sự có trách nhiệm tự liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lập thủ tục đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

1.2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc L đối với bị đơn ông Phạm Tuấn L1 về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00272 ngày 15/7/2005 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00273 ngày 21/7/2005.

1.3. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc L đối với bị đơn ông Phạm Tuấn L1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất số 870, tờ bản đồ số 15, tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và giám định:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc L tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 19.414.000 đồng, được trừ hết vào tạm ứng đã nộp tại Tòa án cấp sơ thẩm.

- Bị đơn ông Phạm Tuấn L1 phải chịu số tiền là 2.000.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp tại Tòa án cấp phúc thẩm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị Ngọc L được miễn án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Phạm Thị Ngọc L số tiền 2.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0013606 ngày 03/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

- Ông Phạm Tuấn L1 phải chịu số tiền 87.455.631 đồng (tám mươi bảy triệu, bốn trăm năm mươi lăm nghìn, sáu trăm ba mươi mốt đồng).

- Bà Phạm Thị S phải chịu số tiền 55.467.676 đồng (năm mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi bảy nghìn, sáu trăm bảy mươi sáu đồng).

- Bà Phạm Ngọc N phải chịu số tiền 41.361.676 đồng (bốn mươi mốt triệu, ba trăm sáu mươi mốt nghìn, sáu trăm bảy mươi sáu đồng).

- Bà Phạm Thị Hồng T phải chịu số tiền 55.047.676 đồng (năm mươi lăm triệu, không trăm bốn mươi bảy nghìn, sáu trăm bảy mươi sáu đồng).

- Ông Phạm Tấn V phải chịu số tiền 61.779.676 đồng (sáu mươi mốt triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm bảy mươi sáu đồng).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Hoàn trả cho ông Phạm Tuấn L1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0051537 ngày 30/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Bà Phạm Thị Ngọc L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, HCTP, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Thanh Tuyền